

TỜ TRÌNH**Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nghệ An năm 2025**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Nghệ An đã xây dựng hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã năm 2025 trình Chính phủ (tại Tờ trình số 3899/TTr-UBND ngày 08/5/2025). Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã thẩm định và xây dựng Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Nghệ An. Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ như sau:

I. ĐỀ NGHỊ CỦA UBND TỈNH NGHỆ AN**1. Số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Nghệ An thực hiện sắp xếp năm 2025****a) Khái quát**

Tỉnh Nghệ An¹ có diện tích tự nhiên 16.486,49 km² và quy mô dân số 3.831.694 người; có 20 ĐVHC cấp huyện (17 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố); 412 ĐVHC cấp xã (362 xã, 33 phường và 17 thị trấn).

b) ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 403 đơn vị (353 xã, 33 phường, 17 thị trấn).

c) ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp: 09 xã (đã bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định).

2. Phương án và kết quả sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Nghệ An

a) UBND tỉnh Nghệ An xây dựng 121 phương án sắp xếp 403 ĐVHC cấp xã (353 xã, 33 phường, 17 thị trấn) để hình thành 121 ĐVHC cấp xã mới (110 xã, 11 phường), giảm 282 đơn vị, cụ thể như sau:

- 29 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

- 92 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

(Chi tiết phương án tại Phụ lục kèm theo)

¹ Số liệu diện tích tự nhiên theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2023. Số liệu quy mô dân số do Công an tỉnh Nghệ An cung cấp tính đến ngày 31/12/2024.

b) Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

Sau sắp xếp, tỉnh Nghệ An có tổng số 130 ĐVHC cấp xã (gồm 11 phường, 119 xã), giảm 282 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 68,45 %).

3. Về đề nghị không thực hiện sắp xếp 09 ĐVHC cấp xã

UBND tỉnh Nghệ An đề nghị không thực hiện sắp xếp đối với 09 ĐVHC là 05 xã thuộc huyện Kỳ Sơn (xã Keng Đu, xã Mỹ Lý, xã Bắc Lý, xã Huồi Tụ, xã Mường Lống); 01 xã thuộc huyện Con Cuông (xã Bình Chuẩn); 02 xã thuộc huyện Tương Dương (xã Hữu Khuông, xã Lượng Minh); 01 xã thuộc huyện Quỳnh Châu (xã Châu Bình)², do 09 xã này đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022).

4. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 (chi tiết tại Đề án kèm theo).

5. Về sắp xếp trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã được thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (chi tiết tại Đề án kèm theo).

II. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ NỘI VỤ

1. Về hồ sơ Đề án

UBND tỉnh Nghệ An đã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Về trình tự, thủ tục lập Đề án

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các Văn bản hướng dẫn của các cơ quan trung ương, UBND tỉnh Nghệ An đã xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND các cấp theo quy định. Kết quả lấy ý kiến Nhân dân đạt tỉ lệ cử tri đồng thuận cao (trung bình là 96,01% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến) và đã được 100% HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Nghệ An tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn.

² Xã Mỹ Lý có 211,03 km² (đạt 422,06%) và 5.861 người (đạt 586,10%); xã Bắc Lý có 109,17 km² (đạt 218,34%) và 5.552 người (đạt 555,20%); xã Keng Đu có 98,24 km² (đạt 196,48%) và 5.098 người (đạt 509,80%); xã Huồi Tụ có 109,03 km² (đạt 218,06%) và 5.177 người (đạt 517,70%); xã Mường Lống có 148,31 km² (đạt 296,62%) và 5.649 người (đạt 564,90%); xã Bình Chuẩn có 182,19 km² (đạt 364,37%) và 4.638 người (đạt 463,80%); xã Châu Bình có 130,91 km² (đạt 261,82%) và 11.038 người (đạt 551,90%); xã Hữu Khuông có 263,79 km² (đạt 527,59%) và 2.939 người (đạt 293,90%); xã Lượng Minh có 227,97 km² (đạt 455,93%) và 5.322 người (đạt 532,20%).

b) Bộ Nội vụ đã thẩm định hồ sơ và xây dựng Đề án của Chính phủ về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Nghệ An (kèm theo).

3. Tiêu chuẩn của 121 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp

a) Số ĐVHC cấp xã đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số.

Có 116/121 cấp xã sau sắp xếp (đạt tỷ lệ 95,87%) bảo đảm định hướng tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, trong đó:

- Có 92 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo định hướng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

- Có 24 ĐVHC cấp xã được hình thành từ việc sắp xếp, nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên không phải xem xét đánh giá tiêu chuẩn, được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15³.

b) Số ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số.

Có 05/121 ĐVHC cấp xã (chiếm tỷ lệ 4,13%) chưa đạt định hướng tiêu chuẩn quy mô dân số nhưng không thể sắp xếp thêm với các ĐVHC cấp xã liền kề. Tại Đề án đã giải trình rõ lý do và đề nghị áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15. Bộ Nội vụ thống nhất với đề xuất và giải trình của địa phương, đề nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Nội vụ thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh Nghệ An về việc xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 (tại Tờ trình số 3899/TTr-UBND ngày 08/5/2025).

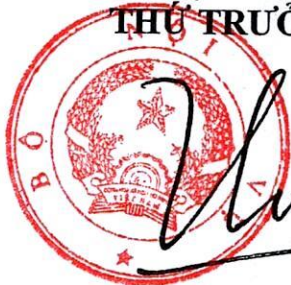
Kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(Kèm theo dự thảo Tờ trình, dự thảo Đề án của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản, tài liệu liên quan)./. *mm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban PL và TP của Quốc hội;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Lưu: VT, CQĐP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trương Hải Long

³ Trong 92 ĐVHC cấp xã được hình thành từ 92 phương án “nhập nguyên trạng 03 ĐVHC cấp xã trở lên để hình thành 01 ĐVHC cấp xã” thì có 24 ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn nhưng đã bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 “Trường hợp sắp xếp từ 03 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thành 01 xã, phường mới thì không phải xem xét định hướng về tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này”.

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH NGHỆ AN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 2162/TT-BNV ngày 08/5/2025 của Bộ Nội vụ)

TT	Tên đơn vị mới	Đơn vị thành chính trước khi sắp xếp	Số ĐVHC giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực	Yếu tố đặc thù
				Số Km ²	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)		
1	Xã Anh Sơn	Xã Đức Sơn Thị trấn Kim Nhan Xã Phúc Sơn	2	196,65	393,30	29 539	590,78	Miền núi	Biên giới
2	Xã Yên Xuân	Xã Long Sơn Xã Khai Sơn Xã Cao Sơn Xã Lĩnh Sơn Xã Tam Đình	3	90,41	180,82	27 707	554,14	Miền núi	
3	Xã Nhân Hòa	Xã Cẩm Sơn Xã Hùng Sơn	2	86,88	173,76	22 626	452,52	Miền núi	
4	Xã Anh Sơn Đông	Xã Lạng Sơn Xã Tào Sơn Xã Vĩnh Sơn Xã Tường Sơn	2	65,85	131,70	16 214	324,28	Miền núi	
5	Xã Vĩnh Tường	Xã Hoa Sơn Xã Hội Sơn	2	76,44	152,88	24 810	496,20	Miền núi	
6	Xã Thanh Bình Thọ	Xã Thọ Sơn Xã Bình Sơn Xã Thanh Sơn	2	88,18	176,36	12 021	240,42	Miền núi	
7	Xã Con Cuông	Xã Yên Khê Thị trấn Trà Lân Xã Chi Khê	2	155,45	310,90	26 043	1157,47	Miền núi	
8	Xã Môn Sơn	Xã Môn Sơn Xã Lục Dạ	1	529,42	1058,84	18 836	1883,60	Miền núi	Biên giới
9	Xã Mậu Thạch	Xã Mậu Đức Xã Thạch Ngàn	1	164,26	328,52	13 200	1056,00	Miền núi	

10	Xã Cam Phúc	Xã Cam Lâm Xã Đôn Phục	Huyện Con Cuông	1	162,43	324,86	7 412	741,20	Miền núi	
11	Xã Châu Khê	Xã Châu Khê Xã Lạng Khê	Huyện Con Cuông	1	544,31	1088,62	12 210	814,00	Miền núi	Biên giới
12	Xã Bình Chuẩn	Xã Bình Chuẩn (giữ nguyên) Thị trấn Diễn Thành	Huyện Con Cuông		182,19	364,38	4 638	463,80	Miền núi	
13	Xã Diễn Châu	Xã Diễn Phúc Xã Diễn Hoa Xã Ngọc Bích	Huyện Diễn Châu	3	22,21	74,03	63 294	791,18	Đồng bằng	
14	Xã Đức Châu	Xã Diễn Hồng Xã Diễn Phong Xã Diễn Vạn Xã Diễn Kỳ	Huyện Diễn Châu	3	20,97	69,90	40 899	511,24	Đồng bằng	
15	Xã Quảng Châu	Xã Diễn Liên Xã Xuân Tháp Xã Diễn Đồng Xã Diễn Thái	Huyện Diễn Châu	3	26,40	88,00	37 434	467,93	Đồng bằng	
16	Xã Hải Châu	Xã Diễn Hoàng Xã Diễn Mỹ Xã Hùng Hai Xã Diễn Kim	Huyện Diễn Châu	3	29,13	97,10	43 155	539,44	Đồng bằng	
17	Xã Tân Châu	Xã Diễn Phú Xã Diễn Thọ Xã Diễn Lợi Xã Diễn Lộc	Huyện Diễn Châu	3	64,60	215,33	33 073	413,41	Đồng bằng	
18	Xã An Châu	Xã Diễn An Xã Diễn Trung Xã Diễn Thịnh Xã Diễn Tân	Huyện Diễn Châu	3	34,87	116,23	43 437	542,96	Đồng bằng	

19	Xã Minh Châu	Xã Hạnh Quảng	Huyện Diên Châu	3	39,68	132,27	44 358	554,48	Đồng bằng	
		Xã Diên Nguyên								
		Xã Minh Châu								
		Xã Diên Cát								
20	Xã Hùng Châu	Xã Diên Lâm	Huyện Diên Châu	3	69,11	230,37	55 583	694,79	Đồng bằng	
		Xã Diên Đoài								
		Xã Diên Trường								
		Xã Diên Yên								
21	Xã Đồ Lương	Xã Nam Sơn	Huyện Đồ Lương	8	50,06	166,87	61 960	774,50	Đồng bằng	
		Xã Bắc Sơn								
		Xã Đặng Sơn								
		Xã Lưu Sơn								
		Thị trấn Đồ Lương								
		Xã Yên Sơn								
		Xã Văn Sơn								
		Xã Thịnh Sơn								
22	Xã Bạch Ngọc	Xã Đà Sơn	Huyện Đồ Lương	3	72,20	144,40	29 021	580,42	Miền núi	
		Xã Giang Sơn Đông								
		Xã Giang Sơn Tây								
		Xã Bạch Ngọc								
23	Xã Văn Hiến	Xã Bôi Sơn	Huyện Đồ Lương	4	55,53	185,10	39 144	489,30	Đồng bằng	
		Xã Tân Sơn								
		Xã Thái Sơn								
		Xã Hòa Sơn								
		Xã Quang Sơn								
24	Xã Bạch Hà	Xã Thượng Sơn	Huyện Đồ Lương	3	79,28	264,27	39 332	491,65	Đồng bằng	
		Xã Mỹ Sơn								
		Xã Hiến Sơn								
		Xã Trù Sơn								
		Xã Đại Sơn								

25	Xã Thuận Trung	Xã Lạc Sơn Xã Thuận Sơn Xã Trung Sơn Xã Xuân Sơn Xã Minh Sơn Xã Nhân Sơn Xã Hồng Sơn Xã Trảng Sơn Xã Đông Sơn Xã Bài Sơn	Huyện Đô Lương	5	49,26	164,20	40 317	503,96	Đồng bằng
26	Xã Lương Sơn	Xã Hồng Sơn Xã Trảng Sơn Xã Đông Sơn Xã Bài Sơn	Huyện Đô Lương	3	47,39	94,78	26 494	529,88	Miền núi
27	Phường Hoàng Mai	Phường Quỳnh Thiện Xã Quỳnh Vinh Xã Quỳnh Trang	Thị xã Hoàng Mai	2	79,67	1448,55	44 474	211,78	Đô thị
28	Phường Tân Mai	Xã Quỳnh Lộc Xã Quỳnh Lập Phường Quỳnh Di	Thị xã Hoàng Mai	2	51,61	938,36	33 894	161,40	Đô thị
29	Phường Quỳnh Mai	Phường Quỳnh Phương Phường Mai Hùng Phường Quỳnh Xuân Xã Quỳnh Liên	Thị xã Hoàng Mai	3	40,50	736,36	57 988	276,13	Đô thị
30	Xã Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên Xã Hưng Đạo Xã Hưng Tây Xã Thịnh Mỹ	Huyện Hưng Nguyên	3	46,14	153,80	53.144	664,30	Đồng bằng
31	Xã Yên Trung	Xã Hưng Yên Bắc Xã Hưng Yên Nam Xã Hưng Trung	Huyện Hưng Nguyên	2	37,74	125,80	26.239	327,99	Đồng bằng
32	Xã Hưng Nguyên Nam	Xã Hưng Lĩnh Xã Long Xá Xã Thông Tân Xã Xuân Lam	Huyện Hưng Nguyên	3	35,77	119,23	36.632	457,90	Đồng bằng

390,59	Đèo:ng bằng	
693,07	Miền núi	Biên giới
1260,90	Miền núi	
869,40	Miền núi	Biên giới
979,70	Miền núi	
432,10	Miền núi	Biên giới
641,20	Miền núi	Biên giới
953,60	Miền núi	Biên giới
586,10	Miền núi	Biên giới
555,20	Miền núi	Biên giới
509,80	Miền núi	Biên giới
517,70	Miền núi	
564,90	Miền núi	
560,38	Đòng bằng	
306,11	Đòng bằng	

48	Xã Đại Huệ	Xã Nam Anh Xã Nam Xuân Xã Nam Lĩnh Xã Khánh Sơn Xã Nam Kim Xã Trung Phúc Cường Xã Hùng Tiến Xã Xuân Hồng Xã Nam Giang Xã Kim Liên Xã Nam Cát	Huyện Nam Đàn	2	36,11	120,37	24 441	305,51	Đồng bằng	
49	Xã Thiên Nhân		Huyện Nam Đàn	2	70,81	236,03	40 885	511,06	Đồng bằng	
50	Xã Kim Liên		Huyện Nam Đàn	4	61,08	203,60	55 471	693,39	Đồng bằng	
51	Xã Nghĩa Đàn	TT Nghĩa Đàn Xã Nghĩa Bình Xã Nghĩa Trung	Huyện Nghĩa Đàn	2	47,32	94,64	19 670	393,40	Miền núi	
52	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Hội Xã Nghĩa Thọ Xã Nghĩa Lợi	Huyện Nghĩa Đàn	2	92,19	184,38	21 391	855,64	Miền núi	
53	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Lạc Xã Nghĩa Lâm Xã Nghĩa Sơn Xã Nghĩa Yên	Huyện Nghĩa Đàn	3	121,75	243,50	23 753	1187,65	Miền núi	
54	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Mai Xã Nghĩa Hồng Xã Nghĩa Minh	Huyện Nghĩa Đàn	2	146,99	293,98	17 844	793,07	Miền núi	
55	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Thành Xã Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Đàn	1	68,65	137,30	25 459	509,18	Miền núi	
56	Xã Nghĩa Khánh	Xã Nghĩa An Xã Nghĩa Đức Xã Nghĩa Khánh	Huyện Nghĩa Đàn	2	77,72	155,44	25 653	1026,12	Miền núi	
57	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Long Xã Nghĩa Lộc	Huyện Nghĩa Đàn	1	62,93	125,86	25 007	500,14	Miền núi	

Trung								
Đo								
Đan								
Đuân Hành								
Đông Bắc								
Đông Nam								
Đy								
Đm								
Hợp								
Hạch								
Trường								
huận								
ong								
uang								
Khả								
huong								
Đông								
Đung								
Đền								
Điền								
Điệt								
Đàn								
Điền								
Đim								
Điải								
Độc								
Đim Sơn								
Địch								
Đong								

67	Xã Tri Lễ	Xã Tri Lễ	Huyện Quế Phong	1	243,95	487,90	14 432	1443,20	Miền núi	Biên giới
		Xã Nậm Nhóng								
		Xã Châu Thôn								
68	Xã Mường Quàng	Xã Cẩm Muộn	Huyện Quế Phong	2	342,15	684,30	17 917	1791,70	Miền núi	
		Xã Quang Phong								
69	Xã Thông Thụ	Xã Thông Thụ	Huyện Quế Phong	1	706,75	1.413,50	8 481	848,10	Miền núi	Biên giới
		Xã Đồng Văn								
		Thị trấn Tân Lạc								
70	Xã Quỳnh Châu	Xã Châu Hạnh	Huyện Quỳnh Châu	3	327,53	655,06	23 094	1.539,60	Miền núi	
		Xã Châu Hội								
		Xã Châu Nga								
71	Xã Châu Tiến	Xã Châu Tiến	Huyện Quỳnh Châu	3	247,16	494,32	18 060	1444,80	Miền núi	
		Xã Châu Thắng								
		Xã Châu Bình								
		Xã Châu Thuận								
72	Xã Hùng Chấn	Xã Châu Hoàn	Huyện Quỳnh Châu	2	351,87	703,74	12 664	1266,40	Miền núi	
		Xã Diên Lãm								
		Xã Châu Phong								
73	Xã Châu Bình	Xã Châu Bình (giữ nguyên)	Huyện Quỳnh Châu	1	130,91	261,82	11 038	551,90	Miền núi	
		Xã Châu Quang								
74	Xã Quỳnh Hợp	Xã Châu Đình	Huyện Quỳnh Hợp	3	90,07	180,14	36 929	1641,29	Miền núi	
		Xã Thọ Hợp								
		Thị trấn Quỳnh Hợp								
75	Xã Tam Hợp	Xã Yên Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	3	135,97	271,94	42 628	1705,12	Miền núi	
		Xã Tam Hợp								
		Xã Nghĩa Xuân								
		Xã Đồng Hợp								
76	Xã Châu Lộc	Xã Liên Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	1	85,69	171,38	7 234	723,40	Miền núi	
		Xã Châu Lộc								
		Xã Châu Tiến								
77	Xã Châu Hồng	Xã Châu Thành	Huyện Quỳnh Hợp	2	134,05	268,10	11 809	1180,90	Miền núi	
		Xã Châu Hồng								

4	39,80	132,67	60 329	754,11	Đồng bằng	
2	103,40	206,8	35 568	711,36	Miền núi	
3	33,48	111,60	72 062	900,78	Đồng bằng	
2	61,21	204,03	36 834	460,43	Đồng bằng	

87	Xã Quỳnh Thắng	Xã Quỳnh Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	1	107,99	215,98	15 313	306,26	Miền núi	
		Xã Tân Thắng								
		Thị trấn Tân Kỳ								
88	Xã Tân Kỳ	Xã Kỳ Tân	Huyện Tân Kỳ	3	116,50	233,00	32 974	659,48	Miền núi	
		Xã Nghĩa Dũng								
		Xã Kỳ Sơn								
89	Xã Tân Phú	Xã Nghĩa Thái	Huyện Tân Kỳ	3	93,32	186,64	28 878	577,56	Miền núi	
		Xã Hoàn Long								
		Xã Tân Xuân								
		Xã Tân Phú								
90	Xã Tân An	Xã Tân An	Huyện Tân Kỳ	2	90,41	180,82	22 775	455,50	Miền núi	
		Xã Hương Sơn								
		Xã Nghĩa Phúc								
91	Xã Nghĩa Đồng	Xã Bình Hợp	Huyện Tân Kỳ	1	72,43	144,86	20 195	403,90	Miền núi	
		Xã Nghĩa Đồng								
92	Xã Giai Xuân	Xã Giai Xuân	Huyện Tân Kỳ	1	121,55	243,10	14 160	944,00	Miền núi	
		Xã Tân Hợp								
93	Xã Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành	Huyện Tân Kỳ	2	112,00	224,00	22 312	446,24	Miền núi	
		Xã Tân Hương								
		Xã Phú Sơn								
94	Xã Tiên Đồng	Xã Đồng Văn	Huyện Tân Kỳ	1	119,62	239,24	19 663	873,91	Miền núi	
		Xã Tiên Kỳ								
95	Phường Thái Hòa	Phường Long Sơn	Thị xã Thái Hòa	2	27,09	492,55	26 916	128,17	Đô thị	
		Phường Hoà Hiếu								
		Phường Quang Phong								
96	Phường Tây Hiếu	Phường Quang Tiến	Thị xã Thái Hòa	2	43,96	799,27	24 698	117,61	Đô thị	
		Xã Tây Hiếu								
		Xã Nghĩa Tiến								
		Xã Đông Hiếu								
97	Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Thị xã Thái Hòa	2	63,87	212,90	28 634	357,93	Đồng bằng	
		Xã Nghĩa Thuận								

108	Xã Tam Thái	Xã Tam Thái	Huyện Tương Dương	1	356,01	712,02	7 730	773,00	Miền núi	Biên giới
		Xã Tam Hợp								
109	Xã Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám	Huyện Tương Dương	2	330,95	661,89	18 479	1231,93	Miền núi	
		Xã Xá Lượng								
		Xã Lưu Kiền								
110	Xã Lượng Minh	Xã Lượng Minh (giữ nguyên)	Huyện Tương Dương		227,97	455,93	5 322	532,20	Miền núi	
111	Xã Yên Na	Xã Yên Na	Huyện Tương Dương	1	297,32	594,64	9 530	953,00	Miền núi	
		Xã Yên Tĩnh								
112	Xã Yên Hòa	Xã Yên Hòa	Huyện Tương Dương	1	211,01	422,024	8 418	841,80	Miền núi	
		Xã Yên Thắng								
113	Xã Nga My	Xã Nga My	Huyện Tương Dương	1	302,52	605,04	8 467	846,70	Miền núi	
		Xã Xiêng My								
114	Xã Hữu Khuông	Xã Hữu Khuông (giữ nguyên)	Huyện Tương Dương		263,79	527,59	2 939	293,90	Miền núi	
115	Xã Nhón Mai	Xã Mai Sơn	Huyện Tương Dương	1	310,26	620,52	7 060	706,00	Miền núi	Biên giới
		Xã Nhón Mai								
		Phường Vinh Tân								
		Phường Trường Thi								
		Phường Hưng Dũng								
116	Phường Trường Vinh	Phường Bến Thủy	Thành phố Vinh	6	34,22	622,18	141 477	673,70	Đô thị	
		Phường Trung Đô								
		Phường Hưng Phúc								
		Xã Hưng Hòa								
		Phường Quang Trung								
		Phường Cửa Nam								
117	Phường Thành Vinh	Xã Hưng Chính	Thành phố Vinh	5	15,54	282,55	123 507	588,13	Đô thị	
		Phường Đông Vinh								
		Phường Lê Lợi								
		Phường Hưng Bình								
		Phường Quán Bàu								
118	Phường Vinh Hưng	Phường Hưng Đồng	Thành phố Vinh	3	25,47	463,09	60 159	286,47	Đô thị	
		Xã Nghi Kim								
		Xã Nghi Liên								

119	Phường Vinh Phú	Phường Hà Huy Tập	Thành phố Vinh	3	23,04	418,91	74 473	354,63	Đô thị	
		Phường Nghi Phú								
		Phường Nghi Đức								
		Xã Nghi Ân								
120	Phường Vinh Lộc	Phường Hưng Lộc	Thành phố Vinh	4	38,86	706,55	68 086	324,22	Đô thị	
		Xã Nghi Phong								
		Xã Phúc Thọ								
		Xã Nghi Thái								
121	Phường Cửa Lò	Xã Nghi Xuân	Thành phố Vinh	6	29,09	528,91	64 760	308,38	Đô thị	
		Phường Nghi Hòa								
		Phường Nghi Hải								
		Phường Nghi Hương								
		Phường Nghi Thu								
		Phường Thu Thủy								
122	Xã Yên Thành	Phường Nghi Thủy	Huyện Yên Thành	3	38,13	127,10	47 780	597,25	Đồng bằng	
		Phường Nghi Tân								
		Thị trấn Hoa Thành								
		Xã Văn Thành								
123	Xã Quan Thành	Xã Tăng Thành	Huyện Yên Thành	3	37,71	125,70	29 973	374,66	Đồng bằng	
		Xã Đông Thành								
		Xã Trung Thành								
		Xã Xuân Thành								
124	Xã Hợp Minh	Xã Nam Thành	Huyện Yên Thành	4	54,75	182,50	46 942	586,78	Đồng bằng	
		Xã Bắc Thành								
		Xã Long Thành								
		Xã Vĩnh Thành								
125	Xã Vân Tụ	Xã Viên Thành	Huyện Yên Thành	2	48,73	97,46	43 922	878,44	Miền núi	
		Xã Sơn Thành								
		Xã Bảo Thành								
		Xã Vân Tụ								
126	Xã Vân Du	Xã Mỹ Thành	Huyện Yên Thành	2	84,30	168,60	25 868	517,36	Miền núi	
		Xã Liên Thành								
		Xã Thịnh Thành								
		Xã Minh Thành								
		Xã Tây Thành								

127	Xã Quang Đông	Xã Kim Thành	Huyện Yên Thành	2	75,61	151,22	22 364	447,28	Miền núi	
		Xã Quang Thành								
		Xã Đồng Thành								
128	Xã Giai Lạc	Xã Lăng Thành	Huyện Yên Thành	2	88,58	177,16	35 783	715,66	Miền núi	
		Xã Phúc Thành								
		Xã Hậu Thành								
129	Xã Bình Minh	Xã Tiến Thành	Huyện Yên Thành	3	91,08	182,16	37 031	740,62	Miền núi	
		Xã Tân Thành								
		Xã Đức Thành								
		Xã Mã Thành								
130	Xã Đông Thành	Xã Đô Thành	Huyện Yên Thành	2	30,20	100,67	46 116	576,45	Đồng bằng	
		Xã Thọ Thành								
		Xã Phú Thành								